

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**  
Mã số thuế 0800208342

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hải Dương - Tháng 03 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tọa	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hà	Ủy viên
Ông Lê Thành Long	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/9/2020)
Ông Trần Anh Dũng	Giám đốc (miễn nhiệm Giám đốc ngày 17/9/2020, bổ nhiệm Phó giám đốc cùng ngày)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Số: 52 /2021/BCKT-AVI - TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 21 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1687-2018-055-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Tạ Thị Thắm**  
**Kiểm toán viên**  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 3676-2021-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.050.366.417</b>	<b>98.655.753.268</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.935.006.052	15.942.053.662
1. Tiền	111		7.935.006.052	15.942.053.662
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.088.270.929	51.045.760.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.874.235.088	58.060.007.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	9.882.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.785.964.159)	(7.024.128.676)
III. Hàng tồn kho	140		28.027.089.436	31.667.939.194
1. Hàng tồn kho	141	10	28.027.089.436	31.667.939.194
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.786.426.007</b>	<b>2.403.081.931</b>
I. Tài sản cố định	220		2.786.426.007	2.403.081.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.786.426.007	2.403.081.931
- Nguyên giá	222		62.685.648.511	61.655.648.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.899.222.504)	(59.252.566.580)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95.836.792.424</b>	<b>101.058.835.199</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.727.725.073</b>		<b>22.703.903.337</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.727.725.073</b>		<b>22.703.903.337</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8.061.037.085		15.517.128.004	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	503.401.973		818.631.378	
4. Phải trả người lao động	314		6.162.845.723		4.682.867.380	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	335.495.511		371.987.625	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	113.371.253		81.375.550	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.573.528		1.231.913.400	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.109.067.351</b>		<b>78.354.931.862</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>80.109.067.351</b>		<b>78.354.931.862</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.479.320.000		20.479.320.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.479.320.000		20.479.320.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000		2.000.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.068.027.214		31.038.027.214	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.310.305.331		19.990.305.331	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.249.414.806		6.845.279.317	
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.577.760.917		2.586.543.492	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.671.653.889		4.258.735.825	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95.836.792.424</b>		<b>101.058.835.199</b>	

Hải Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Thuần

Phụ trách Phòng Tài vụ

Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	147.737.678.529	204.665.667.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		245.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.737.433.529	204.665.667.554
4. Giá vốn hàng bán	11	18	131.476.516.746	188.117.002.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.260.916.783	16.548.665.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	706.425.397	6.587.938
7. Chi phí tài chính	22		1.094.849	1.239.407.643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.094.849	1.239.407.643
8. Chi phí bán hàng	25	20	897.734.046	978.828.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.143.727.836	9.738.924.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.924.785.449	4.598.092.446
11. Thu nhập khác	31	21	93.349.600	751.450.600
12. Chi phí khác	32	22	350.502.253	98.612
13. Lợi nhuận khác	40		(257.152.653)	751.351.988
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.667.632.796	5.349.444.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	995.978.907	1.090.708.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.671.653.889	4.258.735.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.769	1.367

Hải Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Thuần

Phụ trách Phòng Tài vụ

Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và khác	01	173.823.662.885	270.887.084.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(122.178.482.590)	(191.319.850.280)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.121.208.407)	(23.424.745.804)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.094.849)	(1.301.146.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.523.785.834)	(962.554.825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.473.873.097	2.048.981.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.526.642.309)	(15.391.109.816)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.946.321.993</b>	<b>40.536.658.550</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(226.600.000)	(639.874.104)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	706.425.397	6.587.938
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.520.174.603)</b>	<b>(633.286.166)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	768.500.000	80.799.273.550
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(768.500.000)	(105.702.275.350)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.433.195.000)	(3.097.902.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.433.195.000)</b>	<b>(28.000.903.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(8.007.047.610)</b>	<b>11.902.468.584</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>15.942.053.662</b>	<b>4.039.585.078</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>7.935.006.052</b>	<b>15.942.053.662</b>

Hải Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Thuần

Phụ trách Phòng Tài vụ

Trần Thị Lương

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000054 ngày 18 tháng 5 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0800208342 ngày 22/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.479.320.000 đồng tương ứng với 2.047.932 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có tài khoản giao dịch tại các Ngân hàng sau:

- Tài khoản tiền gửi VND số 115000023555 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
- Tài khoản tiền gửi VND số 110000017963 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương;
- Tài khoản tiền gửi VND số 46210000040386 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Phòng giao dịch Hoàng Thạch);
- Tài khoản tiền gửi VND số 024704066781111 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
- Tài khoản tiền gửi VND số 0341006838898 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
- Tài khoản tiền gửi VND số 0341006966118 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì;
- Kinh doanh các loại vật tư sản xuất bao bì;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành in;
- Bán buôn Clinker và xi măng;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ và bốc xếp hàng hóa loại khác.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

**Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng;

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	300.347.935	1.077.331.627
Tiền gửi ngân hàng	7.634.658.117	14.864.722.035
<b>Cộng</b>	<u><b>7.935.006.052</b></u>	<u><b>15.942.053.662</b></u>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/2/2020 số tiền 18 tỷ đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB), lãi suất 4,75%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (*)	3.606.932.112	10.600.108.607
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	17.842.628.900	28.437.853.015
Công ty TNHH Bách Đại Phát	632.940.476	1.632.940.476
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.943.254.500	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	7.243.235.600	11.735.555.600
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13.903.472.000	5.390.000.000
Phải thu các khách hàng khác	1.701.771.500	263.549.390
<b>Cộng</b>	<b>46.874.235.088</b>	<b>58.060.007.088</b>

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch là bên liên quan của Công ty.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số đầu năm	7.024.128.676	5.882.671.108
Số trích lập trong năm	2.842.773.597	1.141.457.568
Số hoàn nhập trong năm	(2.080.938.114)	-
Số đã sử dụng trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.785.964.159</b>	<b>7.024.128.676</b>

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện phân tích nợ quá hạn, lập hội đồng đánh giá để quyết định mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khách hàng có thời gian nợ quá hạn thanh toán. Ban Giám đốc tin tưởng mức trích dự phòng phải thu khó đòi đến 31/12/2020 đủ bù đắp các khoản tổn thất nợ phải thu có thể xảy ra trong tương lai.

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	7.243.235.600	3.621.617.800	11.735.555.600	10.956.711.397
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	17.842.628.900	14.121.340.874	28.437.853.015	22.913.871.014
Công ty TNHH Bách Đại Phát	632.940.476	189.882.143	1.632.940.476	911.638.004
<b>Cộng</b>	<b>25.718.804.976</b>	<b>17.932.840.817</b>	<b>41.806.349.091</b>	<b>34.782.220.415</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.051.389.111	-	16.226.791.535	-
Công cụ, dụng cụ	345.566.327	-	369.199.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.281.194	-	11.974.839.419	-
Thành phẩm	13.931.852.804	-	3.097.109.212	-
<b>Cộng</b>	<b>28.027.089.436</b>	<b>-</b>	<b>31.667.939.194</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm 31/12/2020. Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất cần phải trích lập dự phòng.

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	16.193.570.889	40.769.151.414	4.642.826.208	50.100.000	61.655.648.511
Mua trong năm	-	-	1.030.000.000	-	1.030.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	16.193.570.889	40.769.151.414	5.672.826.208	50.100.000	62.685.648.511
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	15.506.538.806	40.740.102.914	2.955.824.860	50.100.000	59.252.566.580
Khấu hao trong năm	379.442.524	29.048.500	238.164.900	-	646.655.924
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	15.885.981.330	40.769.151.414	3.193.989.760	50.100.000	59.899.222.504
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	687.032.083	29.048.500	1.687.001.348	-	2.403.081.931
Tại ngày 31/12/2020	307.589.559	-	2.478.836.448	-	2.786.426.007
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	12.502.576.242	40.703.249.654	2.737.507.035	-	55.943.332.931

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý là 116.001.760 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Vietinbank Hải Dương là 307.589.559 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phương Trung	-	-	1.739.100.000	1.739.100.000
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	4.352.167.050	4.352.167.050	6.018.463.440	6.018.463.440
Công ty Cổ phần KANETORA Việt Nam	-	-	2.678.016.000	2.678.016.000
Hợp tác xã Minh Tiến	1.335.391.845	1.335.391.845	1.923.072.960	1.923.072.960
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	906.400.000	906.400.000	-	-
Công ty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	607.750.000	607.750.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	859.328.190	859.328.190	3.158.475.604	3.158.475.604
<b>Cộng</b>	<b>8.061.037.085</b>	<b>8.061.037.085</b>	<b>15.517.128.004</b>	<b>15.517.128.004</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	264.966.841	4.301.004.959	4.076.778.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	542.015.377	995.978.907	1.523.785.834	14.208.450
Thuế thu nhập cá nhân	11.649.160	295.725.907	307.375.067	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	117.530.326	117.530.326	-
Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>818.631.378</b>	<b>5.713.240.099</b>	<b>6.028.469.504</b>	<b>503.401.973</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	280.495.511	316.987.625
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	55.000.000	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>335.495.511</b>	<b>371.987.625</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.656.900	6.333.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.714.353	75.042.050
<b>Cộng</b>	<b>113.371.253</b>	<b>81.375.550</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>20.479.320.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>29.132.708.041</b>	<b>21.520.624.504</b>	<b>8.072.441.492</b>	<b>79.207.094.037</b>
Tăng trong năm	-	-	<b>1.905.319.173</b>	<b>375.000.000</b>	<b>4.258.735.825</b>	<b>6.539.054.998</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.258.735.825	4.258.735.825
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	375.000.000	-	375.000.000
Tăng khác	-	-	<b>1.905.319.173</b>	-	-	<b>1.905.319.173</b>
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>1.905.319.173</b>	<b>5.485.898.000</b>	<b>7.391.217.173</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.071.898.000	3.071.898.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.414.000.000	2.414.000.000
Giảm khác	-	-	-	1.905.319.173	-	1.905.319.173
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>20.479.320.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>31.038.027.214</b>	<b>19.990.305.331</b>	<b>6.845.279.317</b>	<b>78.354.931.862</b>
Tăng trong năm	-	-	<b>1.030.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>5.671.653.889</b>	<b>7.051.653.889</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.671.653.889	5.671.653.889
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	350.000.000	-	350.000.000
Tăng khác	-	-	<b>1.030.000.000</b>	-	-	<b>1.030.000.000</b>
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>1.030.000.000</b>	<b>4.267.518.400</b>	<b>5.297.518.400</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.457.518.400	2.457.518.400
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.810.000.000	1.810.000.000
Giảm khác	-	-	-	1.030.000.000	-	1.030.000.000
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>20.479.320.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>32.068.027.214</b>	<b>19.310.305.331</b>	<b>8.249.414.806</b>	<b>80.109.067.351</b>



**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.684.480.000	27,76%	5.684.480.000	27,76%
Các cổ đông khác	14.794.840.000	72,24%	14.794.840.000	72,24%
<b>Cộng</b>	<b>20.479.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.479.320.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	2.047.932	2.047.932
Cổ phiếu thường	2.047.932	2.047.932
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.047.932	2.047.932
Cổ phiếu thường	2.047.932	2.047.932
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.845.279.317	8.072.441.492
Lợi nhuận tăng trong năm	5.671.653.889	4.258.735.825
Phân phối trong năm	4.267.518.400	5.485.898.000
- Quỹ đầu tư phát triển	350.000.000	375.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.280.000.000	1.800.000.000
- Quỹ thưởng ban điều hành	180.000.000	239.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	2.457.518.400	3.071.898.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>8.249.414.806</b>	<b>6.845.279.317</b>

Lợi nhuận phân phối vào các quỹ trong năm 2020 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/04/2020 theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐ 2020.

**17. DOANH THU**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán vỏ bao	143.898.803.490	195.146.692.510
Doanh thu bán nguyên liệu	2.137.223.527	8.259.666.811
Doanh thu khác	1.701.651.512	1.259.308.233
<b>Cộng</b>	<b>147.737.678.529</b>	<b>204.665.667.554</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	83.067.225.204	138.193.383.655



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán vỏ bao	129.093.368.344	179.758.300.227
Giá vốn bán nguyên liệu	1.870.670.182	7.857.444.623
Giá vốn khác	512.478.220	501.257.538
<b>Cộng</b>	<b>131.476.516.746</b>	<b>188.117.002.388</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	706.425.397	6.587.938
<b>Cộng</b>	<b>706.425.397</b>	<b>6.587.938</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>897.734.046</b>	<b>978.828.652</b>
Chi phí vận chuyển vỏ bao	676.127.896	671.830.150
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	221.606.150	306.998.502
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.143.727.836</b>	<b>9.738.924.363</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.315.516.179	3.129.412.166
Chi phí nguyên vật liệu	522.287.140	592.326.607
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.365.048	366.488.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.668.861	429.819.123
Thuế, phí, lệ phí	241.646.018	320.099.951
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	761.835.483	1.141.457.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.251.708	266.567.831
Chi phí bằng tiền khác	3.291.157.399	3.492.752.753

Trong đó thu nhập của Ban kiểm soát năm 2020 là: 500.182.345 đồng.

**21. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán phế liệu thu hồi	93.349.600	751.450.600
<b>Cộng</b>	<b>93.349.600</b>	<b>751.450.600</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế bị truy thu	201.252.670	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	23.999.049	98.612
Tiền phạt vi phạm hành chính	125.250.534	-
<b>Cộng</b>	<b>350.502.253</b>	<b>98.612</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.735.232.133	153.668.772.285
Chi phí nhân công	29.901.195.505	24.604.839.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.655.924	1.690.431.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.172.033.495	5.384.529.219
Chi phí khác bằng tiền	4.516.245.050	5.261.308.774
<b>Cộng</b>	<b>142.971.362.107</b>	<b>190.609.881.058</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.667.632.796	5.349.444.434
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ	446.502.253	104.098.612
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>7.114.135.049</b>	<b>5.453.543.046</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.422.827.010</b>	<b>1.090.708.609</b>
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/NĐ-CP ngày 25/9/2020	426.848.103	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>995.978.907</b>	<b>1.090.708.609</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.671.653.889	4.258.735.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.280.000.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	180.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.671.653.889</b>	<b>2.798.735.825</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.047.932	2.047.932
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.769</b>	<b>1.367</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HOÀNG THẠCH**

Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại sau khi loại trừ đi khoản lợi nhuận đã được dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết số 02/2020/NQĐHĐCĐ 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/06/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

**26. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Ủy viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Vicem Hoàng Thạch
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Sở hữu 27,76% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	221.606.150	306.998.502
<b>Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	32.850.000	32.850.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		Năm 2020
		VND
Ông Nguyễn Văn Tọa	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	754.037.778
Ông Lê Thành Long	Ủy viên HĐQT	71.790.000
Ông Lê Hữu Hà	Ủy viên HĐQT	71.790.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Ủy viên HĐQT - Giám đốc từ tháng 9/2020	603.218.525
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT - Phó giám đốc	683.065.454
		Năm 2019
		VND
Ông Nguyễn Văn Tọa	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	646.759.149
Ông Lê Thành Long	Ủy viên HĐQT	83.870.000
Ông Lê Hữu Hà	Ủy viên HĐQT	83.870.000
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT - Giám đốc	577.447.820
Bà Nguyễn Thị Minh	Ủy viên HĐQT - Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng từ tháng 5/2019	442.537.173
Ông Cao Văn Tăng	Phó giám đốc - nghỉ hưu từ tháng 9/2019	371.825.226



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập

Phụ trách Phòng Tài vụ

Giám đốc

Phạm Thị Thuần

Trần Thị Lương



Nguyễn Thị Minh